

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241,897,752,324	258,205,013,327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,029,989,636	598,261,508
1. Tiền	111	V.1	6,029,989,636	598,261,508
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		101,418,936,578	142,873,600,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	101,418,936,578	142,873,600,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107,081,113,286	80,188,741,095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	19,664,391,736	22,153,614,679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,299,762,100	1,209,926,900
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	86,166,388,389	56,874,628,455
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(49,428,939)	(49,428,939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	25,107,888,464	32,162,921,161
1. Hàng tồn kho	141		25,107,888,464	32,162,921,161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,259,824,360	2,381,489,563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	292,274,440	76,747,650
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,752,468,639	1,840,646,975
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	215,081,281	464,094,938
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		811,680,203,583	847,816,033,423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		786,536,486,113	825,732,664,335
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.7	752,128,513,225	791,324,691,447
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	34,407,972,888	34,407,972,888
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,385,202,103	10,999,545,517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1,536,673,779	1,513,611,953
- Nguyên giá	222		13,773,545,689	13,839,047,315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,236,871,910)	(12,325,435,362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4,362,594,760	-
- Nguyên giá	225		4,374,125,673	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11,530,913)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9,485,933,564	9,485,933,564
- Nguyên giá	228		9,485,933,564	9,485,933,564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,113,456,310	10,425,324,400
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	9,113,456,310	10,425,324,400
VI. Tài sản dài hạn khác	260		645,059,057	658,499,171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	645,059,057	658,499,171
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,053,577,955,907	1,106,021,046,750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		786,068,379,243	838,873,643,572
I. Nợ ngắn hạn	310		744,229,447,818	801,673,953,572
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	13,157,447,107	14,565,658,693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	40,010,889	25,160,889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	25,772,896,990	25,772,896,990
4. Phải trả người lao động	314		-	79,876,824
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15	1,550,000,000	1,550,000,000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	654,525,100	281,665,676
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	703,302,113,040	759,635,925,193
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(247,545,308)	(237,230,693)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		41,838,931,425	37,199,690,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	41,838,931,425	37,199,690,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2016
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		267,509,576,664	267,147,403,178
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	267,509,576,664	267,147,403,178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	5,195,000,000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,684,636,667	8,322,463,181
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,322,463,181	4,441,009,848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		362,173,486	3,881,453,333
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,053,577,955,907	1,106,021,046,750

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





ĐỖ THANH NGA

ĐỖ THANH NGA

NGUYEN VAN LỤC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01/2017	Quý 01/2016	Lũy kế 2017	Lũy kế 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23,150,245,358	8,792,623,966	23,150,245,358	8,792,623,966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		23,150,245,358	8,792,623,966	23,150,245,358	8,792,623,966
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22,401,789,546	7,358,038,848	22,401,789,546	7,358,038,848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		748,455,812	1,434,585,118	748,455,812	1,434,585,118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	513,811,342	28,619,868	513,811,342	28,619,868
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	84,980,098	760,853,393	84,980,098	760,853,393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37,346,633	760,614,152	37,346,633	760,614,152
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	477,993,127	243,888,991	477,993,127	243,888,991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	337,120,443	380,098,544	337,120,443	380,098,544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		362,173,486	78,364,058	362,173,486	78,364,058
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	39,374,982	-	39,374,982
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(39,374,982)	-	(39,374,982)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		362,173,486	38,989,076	362,173,486	38,989,076

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	72,434,697	7,797,815	72,434,697	7,797,815
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		289,738,789	31,191,261	289,738,789	31,191,261
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01/2017	Quý 01/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		362,173,486	38,989,076
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VI.10	40,341,554	141,484,258
- Các khoản dự phòng	03	VI.10	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(428,831,244)	732,233,525
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	37,346,633	760,614,152
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,030,429	1,673,321,011
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26,770,706,988)	(6,928,165,954)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,055,032,697	(389,081,174)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,100,378,986	94,222,110
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,325,308,204	536,910,679
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37,346,633)	(760,614,152)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(805,731,895)	(814,435,190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,122,035,200)	(6,587,842,670)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3,713,354,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01/2017	Quý 01/2016
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		41,454,663,422	11,070,105,373
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		428,831,244	(732,233,525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41,883,494,666	6,624,517,303
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		279,421,935,229	384,452,285,541
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(297,751,666,567)	(392,554,057,053)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,329,731,338)	(8,101,771,512)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5,431,728,128	(8,065,096,879)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	598,261,508	8,329,811,782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	6,029,989,636	264,714,903

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty Cổ phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Vốn góp của Nhà nước	26.90%
Vốn góp của các cổ đông trong nước	64.40%
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	8.70%

2. Lĩnh vực kinh doanh: nuôi trồng thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua chuyển khoản hoặc tỷ giá bán công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả. Tỷ giá bán là 22.790 VND/USD, tỷ giá mua chuyển khoản là 22.720 VND/USD.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017***3. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Trị giá hàng tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/03/2017 là 22.720 đồng/USD.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 30 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất lâu dài

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:

- + Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- + Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng và bao bì luân chuyển liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- + Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- + Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- + Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Chi phí tài chính phát sinh tại Văn phòng Công ty cổ phần thủy sản số 4 được phân bổ cho 3 nơi gồm Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm theo tỷ lệ doanh thu của từng nơi bao gồm cả doanh thu nội bộ từ vùng nuôi trồng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:

- + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
- + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/03/2017	01/01/2017
Tiền mặt	1,563,264,548	89,351,428
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,466,725,088	508,910,080
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	6,029,989,636	598,261,508

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25,370,336,578	25,370,336,578	66,825,000,000	66,825,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	36,048,600,000	36,048,600,000	36,048,600,000	36,048,600,000
Cộng	101,418,936,578	101,418,936,578	142,873,600,000	142,873,600,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản tiền gửi tiết kiệm:

Ngân hàng	Số tiền	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	6.22%	6 tháng	05/07/2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25,370,336,578	6.31%	12 tháng	06/07/2017
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4,729,500,000	6.10%	13 tháng	08/12/2017
	6,306,000,000	6.10%	13 tháng	08/12/2017
	8,408,000,000	6.10%	13 tháng	08/12/2017
	3,153,000,000	6.10%	13 tháng	11/12/2017
	4,834,600,000	6.10%	13 tháng	14/12/2017
	4,204,000,000	6.10%	13 tháng	14/12/2017
	4,413,500,000	5.80%	10 tháng	16/03/2017
Cộng	101,418,936,578			

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2017	01/01/2017
Khách hàng nội địa	1,862,311,824	972,898,173
Khách hàng nước ngoài	51,677,149	4,258,487,116
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	17,750,402,763	16,922,229,389
Cộng	19,664,391,736	22,153,614,678
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49,428,939)	(49,428,939)
Giá trị thuần	22,104,185,739	9,251,160,732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Nhà cung cấp nội địa	1,299,762,100	1,299,762,100
Cộng	1,299,762,100	1,299,762,100

5. Phải thu khác

	31/03/2017	01/01/2017
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu	1,465,000,003	856,100,000
Phải thu người lao động	-	152,825,277
Phải thu khác		
KPCĐ	26,724,888	26,724,888
BHXH, BHYT	332,238,498	127,007,592
Khác	687,213,448	19,477,341
Các bên liên quan	83,655,211,552	55,692,493,357
Cộng	86,166,388,389	56,874,628,455
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần	86,166,388,389	56,874,628,455
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	100,000,000	100,000,000
Các bên liên quan	34,307,972,888	34,307,972,888
Cộng	34,407,972,888	34,407,972,888
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần	34,407,972,888	34,407,972,888

6. Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên vật liệu	27,566,460	-	4,112,706,460	-
Công cụ, dụng cụ	391,060,679	-	391,060,679	-
Chi phí SXKD dở dang	234,896,419	-	-	-
Thành phẩm	9,020,139,045	-	27,659,154,022	-
Hàng hóa BĐS	15,434,225,860	-	-	-
Cộng	25,107,888,463	-	32,162,921,161	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

6. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hoá bất động sản là giá trị tầng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chót giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

7. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	31/03/2017	01/01/2017
CN Công ty CP Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	701,926,775,623	741,310,170,450
CN Công ty CP Thủy Sản 4	<u>50,201,737,602</u>	<u>50,014,520,998</u>
Cộng	<u><u>752,128,513,225</u></u>	<u><u>791,324,691,448</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3,034,488,770	8,202,163,395	2,411,879,906	190,515,244	13,839,047,315
Mua sắm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	65,501,626	-	-	65,501,626
Số dư cuối năm	3,034,488,770	8,136,661,769	2,411,879,906	190,515,244	13,773,545,689
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,223,911,810	7,687,803,028	2,340,990,384	72,730,140	12,325,435,362
Trích khấu hao	20,247,383		17,500,492	2,593,679	40,341,554
Thanh lý, nhượng bán		128,905,006			128,905,006
Số dư cuối năm	2,244,159,193	7,558,898,022	2,358,490,876	75,323,819	12,236,871,910
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	810,576,960	514,360,367	70,889,522	117,785,104	1,513,611,953
Tại ngày 31/03/2017	790,329,577	577,763,747	53,389,030	115,191,425	1,536,673,779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	352,245,909	352,245,909
Chi phí đầu tư vùng nuôi	8,451,250,000	9,824,000,000
Chi phí cải tạo lưới điện		58,000,000
Chi phí cải tạo kho lạnh		34,250,000
Chi phí đầu tư CN Kiên Giang		25,000
Chi đầu tư Công ty CP Toàn Thắng	8,000,000	4,000,000
Chi phí chung cư	301,960,401	152,803,491
Cộng	9,113,456,310	10,425,324,400

11. Chi phí trả trước

	31/03/2017	01/01/2017
(a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	
Các khoản khác	-	76,747,650
Cộng	-	76,747,650
(b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7,927,664	21,367,778
Các khoản khác	637,131,393	637,131,393
Cộng	645,059,057	658,499,171

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Nợ trong hạn				
Nhà cung cấp nội địa	12,827,665,697	12,827,665,697	10,578,168,351	10,578,168,351
Các bên liên quan (Xem Thuyết minh VII.1)	329,781,410	329,781,410	3,987,490,342	3,987,490,342
Cộng	13,157,447,107	13,157,447,107	14,565,658,693	14,565,658,693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Người mua nội địa	40,010,889	25,160,889
Cộng	40,010,889	25,160,889

14. Thuế

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/03/2017
(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
Thuế TNCN	-			-
Thuế TNDN	25,772,896,990			25,772,896,990
Thuế khác				-
Cộng	25,772,897,090			25,772,896,990

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/03/2017
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	110,878,973	-	110,878,973	-
Thuế xuất khẩu	28,149,680	-	28,149,680	-
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	73,052,628	-
Thuế GTGT	252,013,657		36,932,376	215,081,281
Cộng	464,094,938	-	249,013,657	215,081,281

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.

15. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
VP Công ty CP Thủy Sản Số 4	300,000,000	300,000,000
Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản 4	1,250,000,000	1,250,000,000
Cộng	1,550,000,000	1,550,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
Nợ trong hạn		
Bảo hiểm xã hội	49,399,170	41,346,244
Kinh phí bảo trì chung cư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	198,286,738	198,286,738
Nhận uỷ thác xuất khẩu cho Chi Nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4	-	-
Nhận uỷ thác xuất khẩu cho Chi Nhánh Công ty CP Thủy Sản 4 - Kiên Giang	198,286,738	198,286,738
Thu hộ tiền chiết khấu của Chi Nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>406,839,192</u>	<u>42,032,694</u>
Cộng	<u><u>654,525,100</u></u>	<u><u>281,665,676</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

17. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Vay ngắn hạn	690,080,644,144	708,912,562,220
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Chiết khấu bộ chứng từ	<u>13,221,468,896</u>	<u>50,723,362,973</u>
	<u>703,302,113,040</u>	<u>759,635,925,193</u>

	31/03/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	78,279,520,437	78,279,520,437	6,563,696,527	6,608,372,026	78,324,195,936	78,324,195,936
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	247,249,141,034	247,249,141,034	145,342,853,029	138,998,818,165	240,905,106,170	240,905,106,170
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	49,807,667,448	49,807,667,448	690,954,368	5,097,381,900	54,214,094,980	54,214,094,980
Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam-SGD II [1.4]	6,527,775,136	6,527,775,136		4,982,328,864	11,510,104,000	11,510,104,000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	172,991,222,500	172,991,222,500	102,562,500,000	97,186,777,500	167,615,500,000	167,615,500,000
	205,000,000	205,000,000	-	-	205,000,000	205,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
Vay bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	688,713,800	688,713,800		-	688,713,800	688,713,800
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	99,283,780,865	99,283,780,865	17,234,287,495		116,518,068,360	116,518,068,360
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	-	-		-	-	-
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam [1.6]	1,593,813,864	1,593,813,864		-	1,593,813,864	1,593,813,864
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch[1.5]	31,454,009,060	31,454,009,060	3,733,956,050		35,187,965,110	35,187,965,110
Vay của bên liên quan						
Ông Nguyễn Văn Lực	-	-		-	-	-
Bà Võ Thị Thanh Trang	-	-		-	-	-
Bà Đỗ Thanh Nga	-	-	150,000,000		150,000,000	150,000,000
Ông Cao Hữu Minh	-	-		-	-	-
Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000		-	2,000,000,000	2,000,000,000
Ông Trần Văn Trí	-	-	-	-	-	-
Cộng	690,080,644,144	690,080,644,144	255,160,003,924	273,991,922,000	708,912,562,220	708,912,562,220

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

31/03/2017

01/01/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Vietcombank-CN Tp. Hồ Chí Minh	\$ 30,220.00	\$ 30,220.00
BIDV-CN Sài Gòn	\$ 4,938,814.00	\$ 5,112,684.00
VP Bank-CN Hồ Chí Minh	\$ -	\$ -
Shinhanbank-CN TP Hồ Chí Minh	\$ 69,934.79	\$ 69,934.79
Việt Á-Sở Giao dịch	\$ 1,324,377.00	\$ 1,544,009.00
Cộng	\$ 6,363,345.79	\$ 6,756,847.79

[1.1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 03/CV-0282/KH/13NH ngày 10 tháng 08 năm 2016. Hạn mức vay theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSDBS ngày 18 tháng 08 năm 2016: 108.100.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ một trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng trên được đảm bảo bằng các tài sản là máy móc thiết bị được quy định cụ thể theo Hợp đồng số 0514/NHNT và 0515/NHNT. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 5.412.228.729 đồng.

- Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/HĐSDBS ngày 18 tháng 08 năm 2016, sửa đổi bổ sung của Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013. Hạn mức tín dụng: 108.100.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ một trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 12 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý tại Văn phòng Công ty; Quyền sử dụng đất tại KCN Long Hậu, Long An thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Toàn Thắng; Tầng hầm và tầng thương mại của Chung cư Orient Apartment tại 331 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh; Máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với vùng nuôi thuộc Dự án Đầu tư vùng nuôi cá tra thương phẩm diện tích 20ha tại các tỉnh Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang; 3 tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; 2 tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

[1.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1102/2016/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2016. Hạn mức vay là 400.000.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi, trong đó dư nợ vay, bảo lãnh và mở L/C (không bao gồm chiết khấu) tối đa là 354.300.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tư tỷ ba trăm triệu đồng), hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

~~Sông và lưu động báo năm 2016/2017 chi tiết khẩu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2016. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:~~

- Xe ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của Công ty;
- Bất động sản tại Quốc lộ 13, quận Thủ Đức thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại đường Nguyễn Thái Bình quận 01 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại đường Ký Con, quận 01 thuộc sở hữu của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải;
- Bất động sản tại đường Lê Hồng Phong nối dài, quận 10 thuộc sở hữu của Ông Trần Ngọc Đức;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của Công ty;
- Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng tại 320 Hưng Phú, phường 9, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh;
- Máy móc thiết bị và công trình xây dựng tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản 4;
- Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực hoặc các Bên thứ ba khác;
- Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty;
- Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng;
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng Việt Nam Đồng và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

[1.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM ngày 10 tháng 05 năm 2016. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thủy sản. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng tín dụng này và thời hạn vay của các khoản vay không được vượt quá 10 tháng (ngày trả nợ cuối cùng không được vượt quá 10 tháng so với ngày hiệu lực cuối cùng của hạn mức tín dụng được cấp. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Các biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank;

- Bất động sản tại số 6 đường số 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh;
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm;
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

[1.4] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo các hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 06, 08, 15, 17, 21, 22, 25, 26, 32, 34, 35, 36, 42, 43/2016/HDTDXK-NHPT-SGD II được ký trong năm 2016. Số tiền vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo các Hợp đồng xuất khẩu trong năm 2016. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng, tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo được liệt kê chi tiết về chủng loại và giá trị tại từng hợp đồng thể chấp kèm theo hợp đồng tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

[1.5] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-041/16/VAB/HDHMDN ngày 15 tháng 03 năm 2016. Theo Phụ lục sửa đổi bổ sung số 020-041/16/VAB/HDHMDN/PL-03 ngày 14 tháng 09 năm 2016, hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 55.912.000.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ chín trăm mười hai triệu đồng);
- Quyền sử dụng đất tọa lạc thửa đất 3032 và 3033, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 12.363.000.000 đồng (Mười hai tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu đồng);
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có tổng giá trị là 42.780.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng);
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có giá trị là 127.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng);
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Sản Số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Bên thứ 3;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng);
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

[1.6] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh An Đông theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ADBR/2016/HDTD-154 ngày 12 tháng 09 năm 2016 với hạn mức là 70.000,00 USD (Bảy mươi ngàn đô la Mỹ). Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,66%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chiết khấu bộ chứng từ						
Chiết khấu bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chiết khấu bộ chứng từ (tiếp theo)						
Chiết khấu bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	13,221,468,896	13,221,468,896	163,431,308,513	191,220,400,860	41,010,561,243	41,010,561,243
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Đô Thành	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh-CN Lãnh Binh Thăng	-	-	-	4,292,428,130	4,292,428,130	4,292,428,130
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao	-	-	-	5,420,373,600	5,420,373,600	5,420,373,600
Cộng	13,221,468,896	13,221,468,896	163,431,308,513	200,933,202,590	50,723,362,973	50,723,362,973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

		31/03/2017		01/01/2017
BIDV-CN Sài Gòn	\$	581,930.85	\$	1,799,498.08
Maritime-CN Đô Thành	\$	-	\$	-
HD Bank	\$	-	\$	188,347.00
Việt Á-Sở Giao dịch	\$	-	\$	237,840.00
Cộng	\$	581,930.85	\$	2,225,685.08

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Vay dài hạn	41,838,931,425	37,199,690,000
	41,838,931,425	37,199,690,000

	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [2.1]	-	-	-	-	-	-
Công ty Tài Chính Chailease	2,542,442,840	2,542,442,840	2,542,442,840	-	-	-
Bà Trần Thanh Lan	500,000,000	500,000,000	-	-	500,000,000	500,000,000
(b) Vay của bên liên quan						
Ông Nguyễn Văn Lực	16,400,000,000	16,400,000,000	1,550,000,000	-	14,850,000,000	14,850,000,000
Bà Võ Thị Thanh Trang	12,659,488,585	12,659,488,585	2,580,798,585	-	10,078,690,000	10,078,690,000
Bà Đỗ Thanh Nga	6,000,000,000	6,000,000,000	-	1,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Ông Cao Hữu Minh		-	-	-	-	-
Ông Trần Văn Trí	3,737,000,000	3,737,000,000	-	1,034,000,000	4,771,000,000	4,771,000,000
Cộng	41,838,931,425	41,838,931,425	6,673,241,425	2,034,000,000	37,199,690,000	37,199,690,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

18. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016								
Số dư đầu năm	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,845,000,000	18,896,299,229	277,371,239,226
Chuyển LN từ CN Đồng Tâm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3,881,453,333	3,881,453,333
Trích quỹ dự phòng tài chính Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
Chia cổ tức năm 2014, 2015	-	-	-	-	-	-	(1,883,948,000)	(1,883,948,000)
Lãi CLTG	-	-	-	209,326,471	-	-	-	209,326,471
Lỗ CLTG	-	-	-	(410,254,672)	-	-	-	(410,254,672)
Kết chuyển CLT	-	-	-	200,928,201	-	-	-	200,928,201
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	5,195,000,000	8,322,463,182	267,147,403,179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017								
Số dư đầu năm	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	5,195,000,000	8,322,463,181	267,147,403,178
Lãi trong kỳ	-	-	-				362,173,486	362,173,486
Trích quỹ dự phòng tài chính trích quỹ khác thường, phúc lợi	-	-	-					-
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-					-
Lợi nhuận từ CN	-	-	-				-	-
Lỗ CLTG	-	-	-					-
Kết chuyển CLT	-	-	-					-
Tăng khác	-	-	-					-
Số dư cuối năm	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	5,195,000,000	8,684,636,667	267,509,576,664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ góp vốn	31/03/2017	01/01/2017
1. Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
2. Vốn góp của cổ đông trong nước	64.40%	104,068,190,000	104,068,190,000
3. Vốn góp của cổ đông nước ngoài	8.71%	<u>14,068,270,000</u>	<u>14,068,270,000</u>
Cộng		<u>161,606,460,000</u>	<u>161,606,460,000</u>

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2017	01/01/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	161,606,460,000	161,606,460,000
Chia lợi nhuận cho cổ đông	-	12,221,341,380

(d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
+ Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 01/2017	Quý 01/2016
Doanh thu bán hàng thủy sản	22,189,610,607	7,881,013,994
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	954,861,677	911,609,972
Doanh thu dịch vụ gia công, uỷ thác (thủy sản)	-	-
Doanh thu khác	5,773,074	-
Cộng	23,150,245,358	8,792,623,966

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 01/2017	Quý 01/2016
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 01/2017	Quý 01/2016
Giá vốn hàng thủy sản	22,401,789,546	7,189,378,435
Giá vốn của dịch vụ chung cư	-	168,660,413
Cộng	22,401,789,546	7,358,038,848

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 01/2017	Quý 01/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	513,811,342	28,619,868
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	513,811,342	28,619,868

5. Chi phí tài chính

	Quý 01/2017	Quý 01/2016
Lãi tiền vay	37,346,633	760,853,393
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47,633,465	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	84,980,098	760,853,393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

6. Chi phí bán hàng

	Quý 01/2017	Quý 01/2016
Chi phí nhân viên	-	93,780,367
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	88,435,388
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	557,080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310,977,852	2,040,000
Các khoản chi phí khác	167,015,275	59,076,156
Cộng	477,993,127	243,888,991

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 01/2017	Quý 01/2016
Chi phí nhân viên quản lý	15,334,000	174,187,303
Chi phí vật liệu quản lý	-	3,330,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	14,097,129
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	2,851,254
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156,317,704	112,860,651
Các khoản chi phí khác	165,468,739	72,772,207
Cộng	337,120,443	380,098,544

8. Thu nhập khác

	Quý 01/2017	Quý 01/2016
Thu tiền lãi cho vay	-	-
Xử lý công nợ	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

9. Chi phí khác

	Quý 01/2017	Quý 01/2016
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Xử lý công nợ	-	39,374,982
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	39,374,982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 01/2017	Quý 01/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,533,766,000	6,094,696,267
Chi phí nhân công	372,495,510	978,235,208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40,341,554	141,484,258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,284,096,588	612,078,845
Chi phí khác bằng tiền	337,187,272	726,892,901
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	20,567,886,924	8,553,387,479

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 01/2017	Quý 01/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	362,173,486	38,989,076
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-
Cộng: Các khoản chi không được trừ	-	-
Cộng: Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng	-	-
Trừ: Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản phải thu	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	72,434,697	38,989,076
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	7,797,815
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Ưu đãi giảm thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN ước tính phải nộp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản 4	Chi nhánh
Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Chi nhánh
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực
Công ty CP Toàn Thắng	Công ty đầu tư dài hạn

a) Chi tiết số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 với 2 chi nhánh của Công ty:

	<u>CN Công ty CP Thủy Sản Số 4- Đồng Tâm</u>	<u>CN Công ty CP Thủy Sản 4</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản phải thu			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4,969,986,701	12,780,416,062	17,750,402,763
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	701,926,775,623	50,201,737,602	752,128,513,225
Phải thu ngắn hạn khác	73,585,273,552	7,090,000,000	80,675,273,552
Cộng	780,482,035,876	70,072,153,664	
Các khoản phải trả			
Phải trả người bán ngắn hạn	329,781,410	1,577,032,126	1,906,813,536
Phải trả nội bộ ngắn hạn	300,000,000	1,250,000,000	1,550,000,000
Phải trả ngắn hạn khác	-	198,286,738	198,286,738
Cộng	629,781,410	3,025,318,864	

b) Chi tiết số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 với các bên liên quan khác:

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Các khoản phải thu</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
Đầu tư dài hạn (*)	Công ty CP Toàn Thắng	34,307,972,888	
	Cộng	34,307,972,888	

(*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hằng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

b) Chi tiết số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Nội dung kinh tế	Bên liên quan	Các khoản phải thu	Các khoản phải trả
	Ông Nguyễn Văn Lực		-
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Bà Đỗ Thanh Nga		-
	Bà Võ Thị Thanh Trang		-
	Ông Cao Hữu Minh		-
	Ông Trần Văn Trí		-
	Ông Trần Văn Tài		2,000,000,000
	Cộng		2,000,000,000
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay dài hạn trên 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Ông Nguyễn Văn Lực		14,850,000,000
	Bà Võ Thị Thanh Trang		10,078,690,000
	Bà Đỗ Thanh Nga		7,000,000,000
	Ông Cao Hữu Minh		-
	Ông Trần Văn Trí		4,771,000,000
	Cộng		36,699,690,000
Cho cá nhân mượn tiền không lãi suất	Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	
	Cộng	2,979,938,000	
Giữ lại chi phí bảo hành căn hộ chưa thu	Bà Đỗ Thanh Nga	212,701,370	
	Ông Cao Hữu Minh	597,381,771	
	Bà Võ Thị Thanh Trang	4,520,473	
	Cộng	814,603,614	

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đối tượng	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước
Khách hàng nội địa / Người mua nội địa	14,642,727,886	40,010,889
Nguyễn Văn Lực .CMND : 021603524		2,628,878
Đào Thị Bích Hằng		2,629,018
Võ Thị Thanh Trang CM : 022 431 467	4,520,473	-
Đỗ Thanh Nga CMND: 022.427.227	212,701,370	-
VCB TPHCM	29,280,426	-
CÔNG TY TNHH THIÊN ANH	6,350,381	-
Nguyễn Văn Ngọc,Cao Thị Kim Liên (CH)	138,085,205	
Nguyễn Phan Quang Bình (TM-VP)		2
CN Cty TNHH Bình Hạnh Đan	53,695,872	-
Cty CP DV Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	22,577,437	-
Cao Hữu Minh CM: 024.186.054	597,381,771	
Vũ Văn Thắng (Căn hộ)		1,037
CTY CP HẢI SẢN TRANG TRẠI XANH	181,723,200	-
Nguyễn Thị Lệ Xuân - Căn hộ		4,950,000
Đào Quốc Phương		4,950,000
CN Công Ty CP Thủy sản số 4	12,780,416,062	-
Nguyễn Tuyết Mai (căn hộ)		3,800,110
Huỳnh Mỹ Hạnh (căn hộ)	522,274,850	-
Nguyễn Đình Lương (Căn hộ)	44,291,900	-
Chung Ngọc Yên (căn hộ). CM 020.966.667		4,950,000
Trần Hữu Hiền (căn hộ)		3,800,110
Phan Dương Cửu Long ,Ng.Thu Nga(căn hộ)		4,862,700
Cty CP XNK Thủy Sản Miền Trung	49,428,939	
Nguyễn Thái Sương (căn hộ)		4,412,450
Trần Thị Hương Giang (căn hộ)		3,026,584
Khách hàng nước ngoài	51,677,149	
ASIAN	39,351,474	
COM. FISH- Grame Haling	12,325,675	-
Bên liên quan	4,969,986,701	
Chi Nhánh Cty CP Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	4,969,986,701	
Tổng cộng:	19,664,391,736	40,010,889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Trả trước cho người bán	Phải trả người bán
Nhà cung cấp nội địa	1,299,762,100	13,157,117,107
Võ Thành Phước CM 021868279		160,252,049
Cty TNHH Thịnh Khang	4,796,000	
Nguyễn Thế Bảo CM 021594363		339,080,000
Phan Văn Lớn (ĐT)	1,444,250	-
Trần Văn Cọt (ĐT)		8,552,900
Nguyễn Văn Tâm (ĐT) CM: 341043864		14,967,000
Lâm Thanh Lập (ĐT)	2,743,750	-
Cty CP Thông Tin và Thẩm Định Giá Miền Nam	60,000,000	-
CN Cty TNHH DL - TM Hoàng Trà	121,661,400	-
CTY CP Giám Định Thẩm Định Sài Gòn	40,000,000	-
Lê Thế Anh (khóm Mỹ Phú TB - ĐT)		268,899,000
CÔNG TY TNHH PHẠM HÀ		80
CN CTY CP Thông Tin & TĐ Giá Miền Nam Tại ĐT		60,000,000
Cty CP TM & DV Á Việt Thái	85,039,200	
Dương Công Huân		196,000
Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn		10,000
Nguyễn Văn Đồi, CM 022789245		341,860,000
Võ Đức Giã. CM260726512	9,000,000	-
Cty TNHH Anh Linh	800,000,000	
CN Công Ty CP Thủy sản số 4		1,577,032,126
Cty TNHH DV MT Việt Anh	3,000,000	
Cty CP thiết kế & xây dựng Đô Thành		40,000,000
Cty TV ĐT & XD Sài Thành	17,000,000	
CTy TNHH TM & DV Huy Lam		5,701,770,000
CTY Du Lịch & Dịch Vụ Tổng Hợp SEAPRODEX	115,077,500	
CTy TNHH TMDV Điện Tử Viễn Thông Trần Anh		24,900,150
Cty TNHH Con Thuyền Lớn	40,000,000	-
Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu		600,071,200
Chi Nhánh Cty CP Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm		329,781,410
Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ		3,689,745,192